

(Địa bàn: **Thôn An Mạc, xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng**)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Họ và tên	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó		Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)									
			Đất LUC giao theo NQ 03 BT, HT (m2)	Đất do UBND xã quản lý (m2)				Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	BT, HT thủy sản	Tài sản, vật kiến trúc	Hỗ trợ đào ao, san lấp mặt bằng	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hoàng Quốc Duy	675.0	675.0	0.0	725.0	7	93.1	67,500,000	337,500,000	470,000	32,020,000	37,800,000	20,250,000	0	0	0	495,540,000
2	Nguyễn Văn Công	356.0	356.0	0.0	502.0	6	70.9	35,600,000	178,000,000	342,000	7,167,000	32,400,000	10,680,000	0	39,546,000	0	303,735,000
3	Nguyễn Tuấn Anh	1266.0	1266.0	0.0	1,615.0	4	78.4	126,600,000	633,000,000	5,330,000	45,735,000	21,600,000	37,980,000	0	108,137,000	0	978,382,000
4	Phạm Văn Soạn	158.0	158.0	0.0	158.0	4	100.0	15,800,000	79,000,000	1,580,000	0	21,600,000	4,740,000	0	0	0	122,720,000
5	Phạm Xuân Liệu	196.0	0.0	196.0	-	-	-	0	0	0	4,330,000	0	0	3,360,000	49,702,000	25,200,000	82,592,000
6	Phạm Khắc Tiếp	487.0	0.0	487.0	-	-	-	0	0	3,000,000	13,314,000	0	0	0	37,795,000	48,700,000	102,809,000
7	Phạm Đức Nghiệp	767.0	767.0	0.0	952.0	7	80.6	76,700,000	383,500,000	7,670,000	0	37,800,000	23,010,000	0	0	0	528,680,000
8	Nguyễn Thị Sử	143.0	143.0	0.0	143.0	4	100.0	14,300,000	71,500,000	1,430,000	0	21,600,000	4,290,000	0	0	0	113,120,000
9	Phạm Quang Tuấn	212.0	212.0	0.0	5,109.0	7	4.1	21,200,000	106,000,000	2,120,000	0	9,450,000	6,360,000	0	0	0	145,130,000
10	Ngô Thị Huệ	80.0	80.0	0.0	80.0	4	100.0	8,000,000	40,000,000	800,000	0	21,600,000	2,400,000	0	0	0	72,800,000
11	Trương Đình Hải	1494.0	1494.0	0.0	1,503.0	9	99.4	149,400,000	747,000,000	14,940,000	0	48,600,000	44,820,000	0	0	0	1,004,760,000
12	Nguyễn Thị Nhân	1698.0	1698.0	0.0	1,698.0	7	100.0	169,800,000	849,000,000	16,980,000	0	37,800,000	50,940,000	0	0	0	1,124,520,000
13	Phạm Văn Soạn	109.0	0.0	109.0	-	-	-	0	0	20,000	1,499,000	0	0	0	81,472,000	10,900,000	93,891,000
Cộng (làm tròn)		7,641.0	6,849.0	792.0		59		684,900,000	3,424,500,000	54,682,000	104,065,000	290,250,000	205,470,000	3,360,000	316,652,000	84,800,000	5,168,679,000
Bảng chữ: Năm tỷ, một trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn đồng chẵn																	